

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Câu 1: Triết học Mác ra đời vào thời gian nào?

- a. Những năm 20 của thế kỷ XIX.
- b. Những năm 30 của thế kỷ XIX.
- c. **Những năm 40 của thế kỷ XIX.**
- d. Những năm 50 của thế kỷ XIX.

Câu 2: Triết học Mác - Lênin do ai sáng lập và phát triển?

- a. **C. Mác, Ph. Ăngghen; V.I. Lênin.**
- b. C. Mác và Ph. Ăngghen.
- c. V.I. Lênin.
- d. Ph. Ăngghen.

Câu 3: Nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác là gì?

- a. Triết học cổ điển Đức.
- b. Kinh tế chính trị học cổ điển Anh.
- c. Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh.
- d. **Gồm b, c và d.**

Câu 4: Khẳng định nào sau đây là sai?

a. Triết học Mác là sự kết hợp phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoi-ơ-bắc

- b. Triết học Mác có sự thống nhất giữa phương pháp biện chứng và thế giới quan duy vật.
- c. Triết học Mác kế thừa và cải tạo phép biện chứng của Hêghen trên cơ sở duy vật.

Câu 5: Đây là nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác?

- a. Tư tưởng xã hội phương Đông cổ đại.
- b. **Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp và Anh.**
- c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII - XVIII ở Tây Âu.
- d. Phép biện chứng tự phát trong triết học Hy Lạp cổ đại.

Câu 6: Ba phát minh lớn nhất của khoa học tự nhiên làm cơ sở khoa học tự nhiên cho sự ra đời tư duy biện chứng duy vật đầu thế kỷ XIX là những phát minh nào?

a. 1) Thuyết mặt trời làm trung tâm vũ trụ của Côpécnic, 2) định luật bảo toàn khối lượng của Lômônôxốp, 3) học thuyết tế bào.

b. 1) Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, 2) học thuyết tế bào, 3) học thuyết tiến hoá của Đácuy.

c. 1) Phát hiện ra nguyên tử, 2) phát hiện ra điện tử, 3) định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.

Câu 7: Về mặt triết học, định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng chứng minh cho quan điểm nào?

a. Quan điểm siêu hình phủ nhận sự vận động.

b. Quan điểm duy tâm phủ nhận sự vận động là khách quan.

c. Quan điểm biện chứng duy vật thừa nhận sự chuyển hoá lẫn nhau của giới tự nhiên vô cơ.

d. Quan điểm nhị nguyên về sự vận động.

Câu 8: Ba phát minh trong khoa học tự nhiên: định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, học thuyết tế bào, học thuyết tiến hoá chứng minh thế giới vật chất có tính chất gì?

a. Tính chất tách rời tĩnh tại của thế giới vật chất.

b. Tính chất biện chứng của sự vận động và phát triển của thế giới vật chất.

c. Tính chất không tồn tại thực của thế giới vật chất.

Câu 9: Phát minh nào trong khoa học tự nhiên nửa đầu thế kỷ XIX vạch ra sự thống nhất giữa thế giới động vật và thực vật?

a. Học thuyết tế bào.

b. Học thuyết tiến hoá.

c. Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng.

d. Thuyết tương đối.

Câu 10: Tác phẩm "Tư bản" do ai viết?

a. C. Mác.

b. Ph. Ăngghen.

c. C. Mác và Ph. Ăngghen.

Câu 11: Thực chất bước chuyển cách mạng trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện là nội dung nào sau đây?

a. Thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phép biện chứng trong một hệ thống triết học.

b. Thống nhất giữa triết học của Hêghen và triết học của Phoi-ơ-bắc.

c. Phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình của Phoi-ơ-bắc.

d. Phê phán triết học duy tâm của Hêghen.

Câu 12: Khẳng định nào sau đây là sai?

a. Triết học Mác cho triết học là khoa học của mọi khoa học.

b. Theo quan điểm của triết học Mác triết học không thay thế được các khoa học cụ thể.

c. Theo quan điểm của triết học Mác sự phát triển của triết học quan hệ chặt chẽ với sự phát triển của khoa học tự nhiên.

Câu 13: V.I. Lênin bổ sung và phát triển triết học Mác trong hoàn cảnh nào

- a. Chủ nghĩa tư bản thế giới chưa ra đời.
- b. Chủ nghĩa tư bản độc quyền ra đời.**
- c. Chủ nghĩa tư bản ở giai đoạn tự do cạnh tranh.
- d. Chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Câu 14: Chính sách kinh tế mới ở Nga đầu thế kỷ XX do ai đề xuất?

- a. Plê-kha-nốp
- c. Sít-ta-lin.
- b. V.I. Lênin.**

14. Đây là nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác?

- a. Thuyết tiến hóa.
- b. Kinh tế chính trị học cổ điển Anh.**
- c. Thuyết tế bào.
- d. Điều kiện kinh tế - xã hội.

15. Đối tượng nghiên cứu của triết học là gì?

- a. Những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.**
- b. Những quy luật vận động của tự nhiên, xã hội.
- c. Những quy luật hình thành của xã hội và tư duy.
- d. Những quy luật vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy.

CHƯƠNG I

I. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

Câu 1: Coi sự vật cảm tính là cái bóng của ý niệm. Đó là quan điểm của trường phái triết học nào?

- a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.
- b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.**
- c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 2: Luận điểm cho: "tồn tại tức là được cảm giác" là của ai và thuộc lập trường triết học nào?

- a. Của Hêghen, thuộc lập trường của chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- b. Của Béc-cơ-li, thuộc lập trường chủ nghĩa duy tâm chủ quan.**
- c. Của Pla-tôn, thuộc lập trường chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- d. Của A-ri-xtôt, thuộc lập trường chủ nghĩa duy vật.

Câu 3: Nhà triết học nào cho nước là thực thể đầu tiên của thế giới và quan điểm đó thuộc lập trường triết học nào?

a. Talét - chủ nghĩa duy vật tự phát.

b. Đidrô - Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Béc-cơ-li, - chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

d. Pla-tôn, - chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Câu 4: Nhà triết học nào coi lửa là thực thể đầu tiên của thế giới và đó là lập trường triết học nào?

a. Đê-mô-crít, - chủ nghĩa duy vật tự phát.

b. Hê-ra-clít, - chủ nghĩa duy vật tự phát.

c. Hê-ra-clít, - chủ nghĩa duy tâm khách quan.

d. Ana-ximen, - chủ nghĩa duy vật tự phát.

Câu 5: Nhà triết học nào cho nguyên tử và khoảng không là thực thể đầu tiên của thế giới và đó là lập trường triết học nào?

a. Đê-mô-rít, chủ nghĩa duy vật tự phát.

b. Hê-ra-clít, - chủ nghĩa duy vật tự phát.

c. Đê-mô-crít, chủ nghĩa duy tâm khách quan.

d. A-ri-xtôt, - chủ nghĩa duy vật tự phát.

Câu 6. Vật chất và ý thức tồn tại độc lập, chúng không nằm trong quan hệ sản sinh, cũng không nằm trong quan hệ quyết định nhau, đây là quan điểm của chủ nghĩa:

a. Duy vật.

b. Duy tâm.

c. Nhị nguyên.

Câu 7. Chủ nghĩa duy vật đã phát triển qua những hình thức cơ bản nào?

a. Chủ nghĩa duy vật chất phác – chủ nghĩa duy vật biện chứng.

b. Chủ nghĩa duy vật chất phác – chủ nghĩa duy vật siêu hình.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình – chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Không có phương án trả lời đúng.

II. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ VẬT CHẤT, Ý THỨC VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC.

1. VẬT CHẤT

a. PHẠM TRÙ VẬT CHẤT

Câu 1: Đặc điểm chung của quan niệm duy vật về vật chất ở thời kỳ cổ đại là gì?

- a. Đồng nhất vật chất nói chung với nguyên tử.
- b. Đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể hữu hình, cảm tính của vật chất.**
- c. Đồng nhất vật chất với khối lượng.
- d. Đồng nhất vật chất với ý thức.

Câu 2: Hạn chế chung của quan niệm duy vật về vật chất ở thời kỳ cổ đại.

- a. Có tính chất duy tâm chủ quan.
- b. Có tính chất duy vật tự phát, là những phỏng đoán dựa trên những tài liệu cảm tính là chủ yếu, chưa có cơ sở khoa học.**
- c. Có tính chất duy vật máy móc siêu hình.

Câu 3: Đỉnh cao của tư tưởng duy vật cổ đại về vật chất là của ai?

- a. Quan niệm về lửa là bản nguyên của thế giới.
- b. Thuyết nguyên tử của Lơ-xíp và Đê-mô-crít.**
- c. Quan niệm về con số là bản nguyên của thế giới.
- d. Quan niệm về không khí là bản nguyên của thế giới.

Câu 4: Đây là quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII?

- a. Đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể hữu hình có tính chất cảm tính của vật chất.**
- b. Đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể, đồng thời trong quan niệm về vật chất có nhiều yếu tố biện chứng.
- c. Không đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể của vật chất.

Câu 5: Phương pháp tư duy nào chi phối những hiểu biết triết học duy vật về vật chất ở thế kỷ XVII - XVIII?

- a. Phương pháp biện chứng duy tâm.
- b. Phương pháp biện chứng duy vật.
- c. Phương pháp siêu hình máy móc.**

Câu 6: Từ cuối thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII, quan điểm nào chi phối những hiểu biết triết học về vật chất?

- a. Quan điểm duy vật biện chứng.
- b. Quan điểm siêu hình máy móc.**
- c. Quan điểm duy tâm.
- d. Quan điểm nhị nguyên.

Câu 7: Đồng nhất vật chất với khối lượng đó là quan niệm về vật chất của ai và ở thời kỳ nào?

- a. Các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại.

b. Các nhà triết học thời kỳ Phục hưng.

c. Các nhà khoa học tự nhiên thế kỷ XVII - XVIII.

d. Các nhà triết học duy vật biện chứng thời kỳ cổ đại.

Câu 8: Những tài liệu nào ảnh hưởng trực tiếp đến quan niệm triết học về vật chất ở thế kỷ XVII - XVIII?

a. Quan sát trực tiếp.

b. Khoa học tự nhiên ở trình độ lý luận.

c. Khoa học tự nhiên thực nghiệm nhất là cơ học.

d. Khoa học xã hội.

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng?

a. Chủ nghĩa duy vật tự phát cổ đại đồng nhất vật chất nói chung với khối lượng.

b. Chủ nghĩa duy vật nói chung đồng nhất vật chất với khối lượng.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII - XVIII đồng nhất vật chất nói chung với khối lượng.

Câu 10: Phát minh ra hiện tượng phóng xạ và điện tử bác bỏ quan niệm triết học nào về vật chất?

a. Quan niệm duy vật siêu hình về vật chất.

b. Quan niệm duy tâm về vật chất cho nguyên tử không tồn tại.

c. Quan niệm duy vật biện chứng về vật chất.

d. Chủ nghĩa duy tâm.

Câu 11: Đây là quan niệm về vật chất của triết học Mác - Lênin?

a. Đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể của vật chất.

b. Không đồng nhất vật chất nói chung với dạng cụ thể của vật chất.

c. Có vật chất chung tồn tại tách rời các dạng cụ thể của vật chất.

Câu 12: Thêm cụm từ thích hợp vào câu sau để được định nghĩa về vật chất của Lênin: Vật chất là(1) dùng để chỉ(2).. được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác.

a. 1- Vật thể, 2- hoạt động

b. 1- Phạm trù triết học, 2- Thực tại khách quan

c. 1- Phạm trù triết học, 2- Một vật thể

Câu 13: Định nghĩa về vật chất của Lênin bao quát đặc tính quan trọng nhất của mọi dạng vật chất để phân biệt với ý thức, đó là đặc tính gì?

a. Thực tại khách quan độc lập với ý thức của con người.

b. Vận động và biến đổi.

c. Có khối lượng và quảng tính.

Câu 14: Đây là quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật biện chứng

a. Vật chất là cái gây nên cảm giác cho chúng ta.

b. Cái gì không gây nên cảm giác ở chúng ta thì không phải là vật chất

c. Cái không cảm giác được thì không phải là vật chất.

d. Vật chất đồng nhất với vật thể.

Câu 15: Khẳng định nào sau đây là đúng?

a. Định nghĩa về vật chất của Lênin thừa nhận vật chất tồn tại khách quan ngoài ý thức con người, thông qua các dạng cụ thể.

b. Định nghĩa về vật chất của Lênin thừa nhận vật chất nói chung tồn tại vĩnh viễn, tách rời các dạng cụ thể của vật chất.

c. Định nghĩa về vật chất của Lênin đồng nhất vật chất nói chung với một dạng cụ thể của vật chất.

d. Cả a, b, c, đều đúng.

Câu 16: Khi nói vật chất là cái được cảm giác của chúng ta chép lại, phản ánh lại, về mặt nhận thức luận Lênin muốn khẳng định điều gì?

a. Cảm giác, ý thức của chúng ta có khả năng phản ánh thế giới khách quan.

b. Cảm giác ý thức của chúng ta không thể phản ánh thế giới vật chất.

c. Cảm giác, ý thức phụ thuộc thụ động vào thế giới vật chất.

b. PHƯƠNG THỨC VÀ HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

Câu 1: Trường phái triết học nào cho vận động bao gồm mọi sự biến đổi của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất.

a. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

d. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Câu 2: Coi vận động của vật chất chỉ là biểu hiện của vận động cơ học, đó là quan điểm về vận động của vật chất của ai?

a. Các nhà triết học duy vật thời kỳ cổ đại.

b. Các nhà khoa học tự nhiên và triết học thế kỷ XVII - XVIII.

c. Các nhà triết học duy vật biện chứng hiện đại.

d. Các nhà triết học duy tâm thế kỷ XVII - XVIII

Câu 3: Trường phái triết học nào cho rằng không thể có vật chất không vận động và không thể có vận động ngoài vật chất.

a. Chủ nghĩa duy vật tự phát thời kỳ cổ đại.

b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 4: Đây là quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động?

a. Có vật chất không vận động.

b. Có vận động thuần túy ngoài vật chất.

c. Không có vận động thuần túy ngoài vật chất.

Câu 5: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động?

a. Vận động là sự tự thân vận động của vật chất, không được sáng tạo ra và không mất đi.

b. Vận động là sự đẩy và hút của vật thể.

c. Vận động được sáng tạo ra và có thể mất đi.

Câu 6: Ph. Ăngghen đã chia vận động làm mấy hình thức cơ bản:

a. 4 hình thức.

b. 3 hình thức.

c. 5 hình thức cơ bản.

Câu 7: Theo cách phân chia các hình thức vận động của Ăngghen, hình thức nào là thấp nhất?

a. Vận động cơ học.

c. Vận động hoá học.

b. Vận động vật lý.

d. Vận động xã hội.

Câu 8: Theo cách phân chia các hình thức vận động của Ăngghen, hình thức nào là cao nhất và phức tạp nhất?

a. Sinh học.

b. Hoá học.

c. Vận động xã hội.

Câu 9: Trường phái triết học nào cho vận động và đứng im không tách rời nhau?

a. Chủ nghĩa duy vật tự phát.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII - XVIII.

Câu 10: Trường phái triết học nào cho vận động là tuyệt đối, đứng im là tương đối?

a. Chủ nghĩa duy vật tự phát.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII - XVIII.

Câu 11: “Sự vật sẽ không tồn tại được nếu không có hiện tượng đứng im tương đối” là khẳng định:

a. Đúng.

- b. Sai.
- c. Có thể đúng.
- d. Tùy trường hợp.

Câu 12: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

- a. Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, không tách rời vật chất.**
- b. Không gian và thời gian phụ thuộc vào cảm giác của con người.
- c. Tồn tại không gian và thời gian thuần túy ngoài vật chất.

Câu 13: “Không gian và thời gian là hình thức tồn tại của vật chất” là khẳng định:

- a. Đúng.**
- b. Sai.
- c. Có thể đúng.
- d. Tùy trường hợp.

Câu 14: Khẳng định sau đây đúng hay sai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng không có không gian và thời gian thuần túy ngoài vật chất.

- a. Đúng**
- b. Sai.

Câu 15: Luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Chủ nghĩa duy tâm thừa nhận tính khách quan, vô tận và vĩnh cửu của không gian và thời gian.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình thừa nhận tính khách quan, vô tận, gắn liền với vật chất của không gian và thời gian.
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng thừa nhận không gian, thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, có tính khách quan, vô tận và vĩnh cửu.**

c. TÍNH THỐNG NHẤT VẬT CHẤT CỦA THẾ GIỚI

Câu 1: Một học thuyết triết học chỉ mang tính nhất nguyên khi nào?

- a. Khi thừa nhận tính thống nhất của thế giới.**
- b. Khi không thừa nhận sự thống nhất của thế giới.
- c. Khi thừa nhận ý thức và vật chất độc lập với nhau.

Câu 2: Quan điểm triết học nào cho rằng sự thống nhất của thế giới không phải ở tính tồn tại của nó mà ở tính vật chất của nó?

- a. Chủ nghĩa duy tâm.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.**

Câu 3: Chủ nghĩa duy tâm tìm nguồn gốc của sự thống nhất của thế giới ở cái gì?

a. Ở tính vật chất của thế giới.

b. Ở ý niệm tuyệt đối hoặc ở ý thức của con người.

c. Ở sự vận động và chuyển hoá lẫn nhau của thế giới.

Câu 4: Quan điểm triết học nào cho rằng thế giới thống nhất vì được con người nghĩ về nó như một cái thống nhất?

a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 5: Đâu **không phải** là câu trả lời của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính thống nhất vật chất của thế giới?

a. Chỉ có một thế giới duy nhất là thế giới vật chất.

b. Mọi bộ phận của thế giới vật chất đều liên hệ chuyển hoá lẫn nhau.

c. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, vĩnh viễn, vô hạn, vô tận, không do ai sinh ra và không mất đi.

d. Thế giới vật chất bao gồm những bộ phận riêng biệt nhau.

Câu 6: Điều khẳng định sau đây là đúng hay sai: Chỉ có chủ nghĩa duy vật biện chứng mới cho rằng mọi bộ phận của thế giới vật chất đều có mối liên hệ chuyển hoá lẫn nhau một cách khách quan.

a. Đúng.

b. Sai.

2. Ý THỨC

Câu 1: Đâu là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về phản ánh?

a. Phản ánh là thuộc tính của mọi dạng vật chất, là cái vốn có của mọi dạng vật chất.

b. Phản ánh chỉ là đặc tính của một số vật thể.

c. Phản ánh không phải là cái vốn có của thế giới vật chất, chỉ là ý thức con người tưởng tượng ra.

Câu 2: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nếu thiếu sự tác động của thế giới khách quan vào não người, có hình thành và phát triển được ý thức không?

a. Không.

b. Có thể hình thành được.

c. Vừa có thể, vừa không thể.

Câu 3: Luận điểm nào sau đây là của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc của ý thức?

a. Có não người, có sự tác động của thế giới vào não người là có sự hình thành và phát triển

ý thức.

b. Không cần sự tác động của thế giới vật chất vào não người vẫn hình thành được ý thức.

c. Có não người, có sự tác động của thế giới bên ngoài vẫn chưa đủ điều kiện để hình thành và phát triển ý thức.

Câu 4: Điều khẳng định nào sau đây là **sai**?

a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng động vật bậc cao chưa có ý thức.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng động vật bậc cao cũng có ý thức.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng chỉ có con người mới có ý thức.

d. Chủ nghĩa duy vật đều cho ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào óc con người.

Câu 5: Hình thức phản ánh đặc trưng của của thế giới vô cơ là gì?

a. Phản ánh vật lý, hoá học.

b. Phản ánh sinh học.

c. Phản ánh ý thức.

Câu 6: Phản ánh sinh học bao hàm phản ánh nào sau đây:

a. Phản ánh hóa học.

b. Phản ánh vật lý.

c. Phản ánh xã hội.

d. a,b đúng.

Câu 7: Hình thức phản ánh đặc trưng của thế giới thực vật và động vật chưa có hệ thần kinh là gì?

a. Phản ánh vật lý, hoá học.

b. Tính kích thích.

c. Tính cảm ứng.

d. Tâm lý động vật.

Câu 8: Hình thức phản ánh đặc trưng của động vật có hệ thần kinh là gì?

a. Tính kích thích.

b. Tâm lý động vật.

c. Tính cảm ứng.

d. các phản xạ.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng nguồn gốc tự nhiên của ý thức gồm những yếu tố nào?

a. Bộ óc con người.

b. Thế giới bên ngoài tác động vào bộ óc.

c. Lao động của con người.

d. Gồm a và b.

Câu 10: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, điều kiện cần và đủ cho sự ra đời và phát triển ý thức là những điều kiện nào?

a. Bộ óc con người và thế giới bên ngoài tác động vào bộ óc người.

b. Lao động của con người và ngôn ngữ.

c. Gồm cả a, và b.

Câu 11: Nguồn gốc xã hội của ý thức là yếu tố nào?

a. Bộ óc con người.

b. Sự tác động của thế giới bên ngoài vào bộ óc con người.

c. Lao động và ngôn ngữ của con người.

Câu 12: Nhân tố nào làm con người tách khỏi thế giới động vật?

a. Hoạt động sinh sản duy trì nòi giống.

b. Lao động.

c. Hoạt động tư duy phê phán.

Câu 13: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, quá trình hình thành ý thức là quá trình nào?

a. Tiếp thu sự tác động của thế giới bên ngoài.

b. Sáng tạo thuần túy trong tư duy con người.

c. Hoạt động chủ động cải tạo thế giới và phản ánh sáng tạo thế giới.

Câu 14: Để phản ánh khái quát hiện thực khách quan và trao đổi tư tưởng con người cần có cái gì?

a. Công cụ lao động.

b. Cơ quan cảm giác.

c. Ngôn ngữ.

Câu 15: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguồn gốc trực tiếp và quan trọng nhất quyết định sự ra đời và phát triển của ý thức là gì?

a. Sự tác động của tự nhiên vào bộ óc con người.

b. Lao động.

c. Bộ não người và hoạt động của nó.

Câu 16: Nguồn gốc của ngôn ngữ:

a. Tự nhiên.

b. Lao động.

c. Nhu cầu trao đổi, gián tiếp.

d. Đáng siêu nhiên, thần thánh.

Câu 17: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất của ý thức?

a. Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

b. Ý thức là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan vào bộ óc con người.

c. Ý thức là năng lực của mọi dạng vật chất.

d. Ý thức là hình ảnh phản chiếu về thế giới khách quan.

Câu 18: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất của ý thức?

a. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

b. Ý thức là hình ảnh phản chiếu về thế giới khách quan.

c. Ý thức là tượng trưng của sự vật.

d. Ý thức là năng lực của mọi dạng vật chất.

Câu 19: Sự khác nhau cơ bản giữa phản ánh ý thức và các hình thức phản ánh khác của thế giới vật chất là ở chỗ nào?

a. Tính đúng đắn trung thực với vật phản ánh.

b. Tính sáng tạo năng động.

c. Tính bị quy định bởi vật phản ánh.

Câu 20: Quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tính sáng tạo của ý thức là:

a. Ý thức tạo ra vật chất.

b. Ý thức tạo ra sự vật trong hiện thực.

c. Ý thức tạo ra hình ảnh mới về sự vật trong tư duy.

Câu 21: Ý thức là một hiện tượng xã hội, mang bản chất xã hội nghĩa là:

a. Ý thức chịu sự chi phối của các quy luật xã hội.

b. Sự ra đời và tồn tại của ý thức gắn liền với hoạt động thực tiễn.

c. Ý thức phản ánh nhu cầu giao tiếp và sự quy định của các điều kiện sinh hoạt hiện thực của xã hội.

d. Cả ba phương án trên đều đúng.

Câu 22: Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong kết cấu của ý thức, yếu tố nào là cơ bản và cốt lõi nhất?

a. Tri thức.

c. Niềm tin, ý chí.

b. Tình cảm.

33. Bản thân ý thức có sinh ra vật chất không?

a. Có

b. Không.

c. Tùy trường hợp.

33. Ý thức có thể tác động trở lại vật chất bằng yếu tố nào?

- a. Hoạt động thực tiễn.
- b. Hoạt động sáng tạo.
- c. Hoạt động giao tiếp.
- d. Tự bản thân nó.

3. MỐI QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

Câu 1: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức?

- a. Ý thức do vật chất quyết định.
- b. Ý thức tác động đến vật chất.
- c. Ý thức do vật chất quyết định, nhưng có tính độc lập tương đối và tác động đến vật chất thông qua hoạt động thực tiễn.**

Câu 2: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng ý thức tác động đến đời sống hiện thực như thế nào?

- a. Ý thức tự nó có thể làm thay đổi được hiện thực.
- b. Ý thức tác động đến hiện thực thông qua hoạt động thực tiễn.**
- c. Ý thức tác động đến hiện thực thông qua hoạt động lý luận.

Câu 3: Hoạt động chỉ dựa theo ý muốn chủ quan không dựa vào thực tiễn là lập trường triết học nào?

- a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- c. Chủ nghĩa duy tâm.**

Câu 4: Quan điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải lấy hiện thực khách quan làm căn cứ, không được lấy mong muốn chủ quan làm căn cứ.

- a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.**
- b. Chủ nghĩa duy tâm.
- c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

CHƯƠNG II: PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN

Câu 1: Nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là nguyên lý nào?

- a. Nguyên lý về sự tồn tại khách quan của vật chất.
- b. Nguyên lý về sự vận động và đứng im của các sự vật.
- c. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển.**
- d. Nguyên lý về tính liên tục và tính gián đoạn của thế giới vật chất.

Câu 2: Đây là quan điểm siêu hình về mối liên hệ?

- a. Các sự vật trong thế giới tồn tại biệt lập với nhau, không liên hệ, phụ thuộc nhau.
- b. Các sự vật trong thế giới có thể có liên hệ với nhau, nhưng chỉ mang tính chất ngẫu nhiên, bề ngoài.
- c. Các sự vật trong thế giới tồn tại trong sự liên hệ nhau.
- d. Gồm a và b.**

Câu 3: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng trả lời câu hỏi sau đây như thế nào: Các sự vật trong thế giới có liên hệ với nhau không?

- a. Các sự vật hoàn toàn biệt lập nhau.
- b. Các sự vật liên hệ nhau chỉ mang tính chất ngẫu nhiên.
- c. Các sự vật vừa khác nhau, vừa liên hệ, ràng buộc nhau một cách khách quan và tất yếu.**

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, mối liên hệ giữa các sự vật do cái gì quyết định?

- a. Do lực lượng siêu tự nhiên (thượng đế) quyết định.
- b. Do bản tính của thế giới vật chất.
- c. Do cảm giác của con người quyết định.**

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm khách quan, mối liên hệ giữa các sự vật do cái gì quyết định?

- a. Do lực lượng siêu nhiên (thượng đế, ý niệm tuyệt đối) quyết định.**
- b. Do cảm giác, thói quen con người quyết định.
- c. Do bản tính của thế giới vật chất.

Câu 6: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống trong câu sau để được định nghĩa khái niệm về "liên hệ": Liên hệ là phạm trù triết học chỉ giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các mặt của một hiện tượng trong thế giới.

- a. Sự di chuyển.
- b. Những thuộc tính, những đặc điểm.
- c. Sự quy định, sự tác động qua lại, sự chuyển hoá lẫn nhau.**

Câu 7: Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về nguồn gốc mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng là từ đâu?

- a. Do lực lượng siêu nhiên (thượng đế, ý niệm) sinh ra.

b. Do tính thống nhất vật chất của thế giới.

c. Do cảm giác thói quen của con người tạo ra.

d. Do tư duy con người tạo ra rồi đưa vào tự nhiên và xã hội.

Câu 8: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng mối liên hệ giữa các sự vật có tính chất gì?

a. Tính ngẫu nhiên, chủ quan.

b. Tính khách quan, tính phổ biến, tính đa dạng.

c. Tính khách quan, nhưng không có tính phổ biến và đa dạng.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng một sự vật trong quá trình tồn tại và phát triển có một hay nhiều mối liên hệ?

a. Có một mối liên hệ.

b. Có một số hữu hạn mối liên hệ.

c. Có vô vàn các mối liên hệ.

Câu 10: Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng các mối liên hệ có vai trò như thế nào đối với sự tồn tại và phát triển của sự vật?

a. Có vai trò ngang bằng nhau.

b. Có vai trò khác nhau, nên chỉ cần biết một số mối liên hệ.

c. Có vai trò khác nhau, cần phải xem xét mọi mối liên hệ.

Câu 11: Quan điểm nào cho rằng thế giới vô cơ, thế giới sinh vật và xã hội loài người là 3 lĩnh vực hoàn toàn khác biệt nhau, không quan hệ gì với nhau?

a. Quan điểm siêu hình.

b. Quan điểm biện chứng duy vật.

c. Quan điểm duy tâm biện chứng.

Câu 12: Quan điểm nào cho rằng mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới là biểu hiện của mối liên hệ giữa các ý niệm?

a. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

d. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

Câu 13: Đòi hỏi của quan điểm toàn diện như thế nào?

a. Chỉ xem xét một mối liên hệ.

b. Phải xem xét tất cả các mối liên hệ của sự vật.

c. Phải xem xét tất cả các mối liên hệ đồng thời phân loại được vị trí, vai trò của các mối liên hệ.

Câu 14: Cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện là nguyên lý nào?

a. Nguyên lý về sự phát triển.

b. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

c. Nguyên lý về sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất.

2. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN

Câu 1: Trong những luận điểm sau đây, đâu là quan điểm siêu hình về sự phát triển?

a. Xem xét sự phát triển chỉ là sự tăng, hay giảm đơn thuần về lượng.

b. Xem sự phát triển bao hàm cả sự thay đổi dần về lượng và sự nhảy vọt về chất.

c. Xem sự phát triển đi lên bao hàm cả sự thụt lùi tạm thời.

Câu 2: Trong các quan điểm sau đây, đâu là quan điểm siêu hình về sự phát triển?

a. Xem xét sự phát triển như một quá trình tiến lên liên tục, không có bước quanh co, thụt lùi, đứt đoạn.

b. Xem xét sự phát triển là một quá trình tiến từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phức tạp, bao hàm cả sự thụt lùi, đứt đoạn.

c. Xem xét sự phát triển như là quá trình đi lên bao hàm cả sự lặp lại cái cũ trên cơ sở mới.

Câu 3: Trong các quan điểm sau đây, đâu là quan điểm siêu hình về sự phát triển?

a. Chất của sự vật không thay đổi gì trong quá trình tồn tại và phát triển của chúng.

b. Phát triển là sự chuyển hoá từ những thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất.

c. Phát triển bao hàm sự nảy sinh chất mới và sự phá vỡ chất cũ.

Câu 4: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Phát triển là quá trình chuyển hoá từ

những thay đổi về lượng thành sự thay đổi về chất và ngược lại"?

a. Quan điểm biện chứng.

b. Quan điểm siêu hình.

c. Quan điểm chiết trung và nguy biện.

Câu 5: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Phát triển là quá trình vận động tiến lên theo con đường xoáy ốc".

a. Quan điểm siêu hình.

b. Quan điểm chiết trung và nguy biện.

c. Quan điểm biện chứng.

Câu 6: Luận điểm sau đây về nguồn gốc của sự phát triển thuộc lập trường triết học nào: "Phát triển là do sự sắp đặt của thượng đế và thần thánh"?

a. Chủ nghĩa duy tâm có tính chất tôn giáo.

b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

c. Chủ nghĩa duy vật tự phát.

Câu 7: Luận điểm sau đây về nguồn gốc sự phát triển thuộc lập trường triết học nào: "Phát triển của các sự vật là do cảm giác, ý thức con người quyết định"?

a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 8: Luận điểm sau đây về nguồn gốc của sự phát triển thuộc lập trường triết học nào: "Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong chính sự vật quy định sự phát triển của sự vật".

a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 9: Trong các luận điểm sau đây, đâu là luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a. Phát triển của các sự vật là biểu hiện của sự vận động của ý niệm tuyệt đối.

b. Phát triển của các sự vật do cảm giác, ý thức con người quyết định.

c. Phát triển của các sự vật do sự tác động lẫn nhau của các mặt đối lập của bản thân sự vật quyết định.

Câu 10: Trong những luận điểm sau, đâu là định nghĩa về sự phát triển theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a. Phát triển là phạm trù chỉ sự vận động của các sự vật.

b. Phát triển là phạm trù chỉ sự liên hệ giữa các sự vật.

c. Phát triển là phạm trù chỉ quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của các sự vật.

Câu 11: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhận định nào sau đây là sai?

a. Phát triển bao quát toàn bộ sự vận động nói chung.

b. Phát triển chỉ khái quát xu hướng vận động đi lên của các sự vật.

c. Phát triển chỉ là một trường hợp cá biệt của sự vận động.

Câu 12: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là đúng?

a. Phát triển là xu hướng chung của sự vận động của thế giới vật chất.

b. Phát triển là xu hướng chung nhưng không bản chất của sự vận động của sự vật.

c. Phát triển là xu hướng cá biệt của sự vận động của các sự vật.

Câu 13: Trong thế giới vô cơ sự phát triển biểu hiện như thế nào?

a. Sự tác động qua lại giữa các kết cấu vật chất trong điều kiện nhất định làm nảy sinh các hợp chất mới.

b. Sự hoàn thiện của cơ thể thích ứng tốt hơn với sự biến đổi của môi trường.

c. Điều chỉnh hoạt động của cơ thể cho phù hợp với môi trường sống.

Câu 14: Trong xã hội sự phát triển biểu hiện ra như thế nào?

a. Sự xuất hiện các hợp chất mới.

b. Sự xuất hiện các giống loài động vật, thực vật mới thích ứng tốt hơn với môi trường.

c. Sự thay thế chế độ xã hội này bằng một chế độ xã hội khác dân chủ, văn minh hơn.

Câu 15: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, những tính chất nào sau đây là tính chất của sự phát triển?

- a. Tính khách quan.
- b. Tính phổ biến.
- c. Tính chất đa dạng, phong phú trong nội dung và hình thức phát triển.
- d. Cả a, b, và c.**

Câu 16: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là đúng?

- a. Nguyên vọng, ý chí của con người tự nó tác động đến sự phát triển.
- b. Nguyên vọng, ý chí của con người không có ảnh hưởng gì đến sự phát triển.
- c. Nguyên vọng, ý chí của con người có ảnh hưởng đến sự phát triển thông qua hoạt động thực tiễn.**

Câu 17: Luận điểm sau đây thuộc quan điểm triết học nào: Quá trình phát triển của các sự vật vừa khác nhau, vừa có sự thống nhất với nhau.

- a. Quan điểm biện chứng.**
- b. Quan điểm siêu hình.
- c. Quan điểm chiết trung và nguy hiểm.

Câu 18: Trong nhận thức cần quán triệt quan điểm phát triển. Điều đó dựa trên cơ sở lý luận của nguyên lý nào?

- a. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.
- b. Nguyên lý về sự phát triển.**
- c. Nguyên lý về tính thống nhất vật chất của thế giới.

Câu 19: Quan điểm phát triển đòi hỏi phải xem xét sự vật như thế nào?

- a. Xem xét trong trạng thái đang tồn tại của sự vật.
- b. Xem xét sự chuyển hoá từ trạng thái này sang trạng thái kia.
- c. Xem xét các giai đoạn khác nhau của sự vật.
- d. Gồm cả a, b, c.**

Câu 20: Trong nhận thức sự vật chỉ xem xét ở một trạng thái tồn tại của nó thì thuộc vào lập

trường triết học nào?

a. Quan điểm siêu hình phiến diện.

b. Quan điểm chiết trung.

c. Quan điểm biện chứng duy vật.

Câu 21: Thêm cụm từ nào vào câu sau để được luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng: Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển phải

a. Đồng nhất với nhau một cách hoàn toàn.

b. Độc lập với nhau một cách hoàn toàn.

c. Quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng không đồng nhất với nhau.

Câu 22. Quan điểm duy vật biện chứng khẳng định nguồn gốc của sự phát triển:

a. Do một lực lượng siêu nhiên.

b. Do ý thức con người.

c. Do giải quyết các mâu thuẫn bên trong sự vật.

III. CÁC CẤP PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BCDV

Câu 1: Thêm cụm từ nào vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa về phạm trù: "phạm trù là những phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật và hiện tượng thuộc một lĩnh vực nhất định".

a. Khái niệm.

b. Khái niệm rộng nhất.

c. Khái niệm cơ bản nhất.

d. Gồm b và c.

Câu 2: Thêm cụm từ nào vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa phạm trù triết học: "Phạm trù triết học là những(1).... phản ánh những mặt, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất của(2).... hiện thực".

a. 1- khái niệm, 2- các sự vật của.

b. 1- Khái niệm rộng nhất, 2- một lĩnh vực của.

c. 1- Khái niệm rộng nhất, 2- toàn bộ thế giới.

Câu 3: Thêm cụm từ nào vào chỗ trống của câu sau để được một luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng: Quan hệ giữa phạm trù triết học và phạm trù của các khoa học cụ thể là quan hệ giữa(1)....và(2)....

a. 1- cái riêng, 2- cái riêng.

b. 1- cái riêng, 2- cái chung.

c. 1- cái chung , 2- cái riêng.

d. 1- cái chung, 2- cái chung.

Câu 4: Quan điểm triết học nào cho các phạm trù hoàn toàn tách rời nhau, không vận động, phát triển?

a. Quan điểm siêu hình.

b. Quan điểm duy vật biện chứng.

c. Quan điểm duy tâm biện chứng.

1. CÁI RIÊNG VÀ CÁI CHUNG

Câu 1: Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm cái riêng: "cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ"

a. Một sự vật, một quá trình riêng lẻ nhất định.

b. Một đặc điểm chung của các sự vật.

c. Nét đặc thù của một số các sự vật.

Câu 2: Chọn cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm cái chung: "cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ,được lặp lại trong nhiều sự vật hay quá trình riêng lẻ".

a. Một sự vật, một quá trình

b. Những mặt, những thuộc tính

c. Những mặt, những thuộc tính không

Câu 3: Thêm cụm từ vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm cái đơn nhất: "Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ....."

a. Những mặt lặp lại trong nhiều sự vật.

b. Một sự vật riêng lẻ.

c. Những nét, những mặt chỉ ở một sự vật.

Câu 4: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng?

a. Cái chung tồn tại khách quan, bên ngoài cái riêng.

b. Cái riêng tồn tại khách quan không bao chứa cái chung.

c. Không có cái chung thuần túy tồn tại ngoài cái riêng, cái chung tồn tại thông qua cái riêng.

Câu 5: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng?

a. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung.

b. Cái riêng không bao chứa cái chung nào.

c. Cái riêng và cái chung hoàn toàn tách rời nhau.

Câu 6: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Không có cái chung tồn tại thuần túy bên ngoài cái riêng. Không có cái riêng tồn tại không liên hệ với cái chung"?

a. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Chủ nghĩa duy tâm siêu hình.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm sau đây đúng hay sai: "Muốn nhận thức được cái chung phải xuất phát từ cái riêng".

a. Đúng

b. Sai

c. Không xác định.

Câu 8: Tìm phương án đúng:

a. Cái chung chứa đựng cái đơn nhất.

b. Cái chung là một bộ phận của cái riêng.

c. Cái riêng là một bộ phận của cái chung.

d. Cái riêng tồn tại thông qua cái chung.

Câu 9: “Cái chung có thể chuyển hóa thành cái đơn nhất” là khẳng định:

a. Đúng.

b. Sai.

2. NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

Câu 1: Thêm cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm nguyên nhân: Nguyên nhân là phạm trù chỉ(1).. giữa các mặt trong một sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra ...(2)..

a. 1- sự liên hệ lẫn nhau, 2- một sự vật mới.

b. 1- sự thống nhất, 2- một sự vật mới.

c. 1- sự tác động lẫn nhau, 2- một biến đổi nhất định nào đó.

Câu 2: Thêm cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm kết quả: "Kết quả là ...(1).. do ...(2).. lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra".

a. 1- mối liên hệ, 2- kết hợp

b. 1- sự tác động, 2- những biến đổi

c. 1- những biến đổi xuất hiện, 2- sự tác động

Câu 3: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Mối liên hệ nhân quả là do cảm giác con người quy định"?

a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 4: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: Mối liên hệ nhân quả là do ý niệm tuyệt đối quyết định.

a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 5: Luận điểm sau đây là của trường phái triết học nào: Mọi liên hệ nhân quả tồn tại khách quan phổ biến và tất yếu trong thế giới vật chất.

a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 6: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: Mọi hiện tượng, quá trình đều có nguyên nhân tồn tại khách quan không phụ thuộc vào việc chúng ta có nhận thức được điều đó hay không?

a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 7: Trong những luận điểm sau đây, đâu là luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a. Ý thức con người không sáng tạo ra mọi liên hệ nhân quả của hiện thực.

b. Mọi liên hệ nhân quả chỉ tồn tại khi chúng ta nhận thức được nó.

c. Không phải mọi hiện tượng đều có nguyên nhân.

Câu 8: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng nhận định nào sau đây là **đúng**?

a. Nguyên nhân luôn luôn xuất hiện trước kết quả.

b. Mọi cái xuất hiện trước đều là nguyên nhân của cái xuất hiện sau.

c. Mọi sự kế tiếp nhau về mặt thời gian đều là quan hệ nhân quả.

d. Mọi liên hệ nhân quả chỉ tồn tại khi chúng ta nhận thức được nó.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng đâu là luận điểm **sai**?

a. Mọi cái xuất hiện trước đều là nguyên nhân của cái xuất hiện sau.

b. Nguyên nhân là cái sản sinh ra kết quả.

c. Nguyên nhân xuất hiện trước kết quả.

d. Nguyên nhân giống nhau trong điều kiện giống nhau luôn luôn đưa đến kết quả như nhau.

Câu 10: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Nguyên nhân giống nhau trong những điều kiện khác nhau có thể đưa đến những kết quả khác nhau.

b. Nguyên nhân khác nhau cũng có thể đưa đến kết quả như nhau.

c. Nguyên nhân giống nhau trong điều kiện giống nhau luôn luôn đưa đến kết quả như nhau.

Câu 11: Tìm câu sai:

a. Một kết quả chỉ có thể được gây nên do các nguyên nhân khác nhau.

b. Một nguyên nhân có thể gây ra nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

c. Một nguyên nhân nhất định trong những điều kiện hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra kết quả nhất định.

d. Nguyên nhân giống nhau trong những điều kiện giống nhau thì kết quả về cơ bản giống nhau.

Câu 12: Trong những luận điểm sau, đâu là luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a. Kết quả do nguyên nhân quyết định, nhưng kết quả lại tác động trở lại nguyên nhân.

b. Kết quả không tác động gì đối với nguyên nhân.

c. Kết quả và nguyên nhân không thể thay đổi vị trí cho nhau.

3. TẮT NHIÊN VÀ NGẪU NHIÊN

Câu 1: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa phạm trù tất nhiên: tất nhiên là cái do ..(1).. của kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải ...(2).. .. chứ không thể khác được.

a. 1- nguyên nhân bên ngoài, 2- xảy ra như thế

b. 1- những nguyên nhân bên trong, 2- xảy ra như thế

c. 1- những nguyên nhân bên trong, 2- không xác định được

Câu 2: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm ngẫu nhiên: "Ngẫu nhiên là cái không do ...(1)... kết cấu vật chất quyết định, mà do ...(2)... quyết định".

a. 1- nguyên nhân, 2- hoàn cảnh bên ngoài.

b. 1- Mối liên hệ bản chất bên trong, 2- nhân tố bên ngoài

c. 1- mối liên hệ bên ngoài, 2- mối liên hệ bên trong.

Câu 3: Trong những luận điểm sau đây, đâu là luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

a. Mọi cái chung đều là cái tất yếu.

b. Mọi cái chung đều không phải là cái tất yếu.

c. Chỉ có cái chung được quyết định bởi bản chất nội tại của sự vật mới là cái tất yếu.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Mọi cái tất yếu đều là cái chung.

b. Mọi cái chung đều là cái tất yếu.

c. Không phải cái chung nào cũng là cái tất yếu.

Câu 5: Sự giống nhau về sở thích ăn, mặc, ở, học, nghệ thuật là:

a. Cái chung tất yếu.

b. Cái chung ngẫu nhiên.

Câu 6: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

a. Ngẫu nhiên và tất nhiên đều có nguyên nhân.

b. Những hiện tượng chưa nhận thức được nguyên nhân là cái ngẫu nhiên.

c. Những hiện tượng nhận thức được nguyên nhân đều trở thành cái tất yếu.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định nào sau đây là **đúng**?

a. Cái ngẫu nhiên không có nguyên nhân.

b. Chỉ có cái tất yếu mới có nguyên nhân.

c. Không phải cái gì con người chưa nhận thức được nguyên nhân là cái ngẫu nhiên.

Câu 8: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

a. Đối với sự phát triển của sự vật chỉ có cái tất nhiên mới có vai trò quan trọng.

b. Cái ngẫu nhiên không có vai trò gì đối với sự phát triển của sự vật.

c. Cả cái tất yếu và cái ngẫu nhiên đều có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của sự vật.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Có tất nhiên thuần túy tồn tại khách quan.
- b. Có ngẫu nhiên thuần túy tồn tại khách quan.
- c. Không có cái tất nhiên và ngẫu nhiên thuần túy tồn tại bên ngoài nhau.**

Câu 10: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là sai?

- a. Tất nhiên biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vô vàn cái ngẫu nhiên.
- b. Ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên.
- c. Có cái ngẫu nhiên thuần túy không thể hiện cái tất nhiên.**

Câu 11: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: Tất nhiên và ngẫu nhiên tồn tại khách quan nhưng tách rời nhau, không có liên quan gì với nhau.

- a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.**
- c. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

4. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC

Câu 1: Điền tập hợp từ vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm nội dung: nội dung là những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật.

- a. Sự tác động
- b. Sự kết hợp
- c. Tổng hợp tất cả**

Câu 2: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa phạm trù hình thức: Hình thức là ...(1)... của sự vật, là hệ thống các ...(2)... giữa các yếu tố của sự vật.

- a. 1- các mặt các yếu tố, 2- mối liên hệ
- b. 1- phương thức tồn tại và phát triển, 2- các mối liên hệ tương đối bền vững**
- c. 1- tập hợp tất cả những mặt, 2- mối liên hệ bền vững

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Không có hình thức tồn tại thuần túy không chứa đựng nội dung.
- b. Nội dung nào cũng tồn tại trong một hình thức nhất định.
- c. Nội dung và hình thức hoàn toàn tách rời nhau.**

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Nội dung và hình thức không tách rời nhau.
- b. Nội dung và hình thức luôn luôn phù hợp với nhau.**
- c. Không phải lúc nào nội dung và hình thức cũng phù hợp với nhau.

Câu 5: Trong các luận điểm sau, đâu là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về quan hệ giữa nội dung và hình thức?

- a. Nội dung quyết định hình thức trong sự phát triển của sự vật.**
- b. Hình thức quyết định nội dung.
- c. Tồn tại hình thức thuần túy không chứa đựng nội dung.

Câu 6: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong các luận điểm sau, đâu là luận điểm **sai**?

- a. Hình thức thúc đẩy nội dung phát triển nếu nó phù hợp với nội dung.
- b. Hình thức kìm hãm nội dung phát triển nếu nó không phù hợp với nội dung.
- c. Hình thức hoàn toàn không phụ thuộc vào nội dung.**

Câu 7: Phạm trù hình thức mà triết học nghiên cứu phải được hiểu là:

- a. Hình thức bên ngoài.
- b. Hình thức bên trong.**
- c. Cả hai.

5. BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG

Câu 1: Điền cụm từ thích hợp vào câu sau để được định nghĩa khái niệm bản chất: Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ ...(1)...bên trong sự vật, quy định sự ...(2)... của sự vật.

- a. 1- chung, 2- vận động và phát triển
- b. 1- ngẫu nhiên, 2- tồn tại vĩnh biến đổi
- c. 1- tất nhiên, tương đối ổn định, 2- vận động và phát triển**

Câu 2: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm hiện tượng: Hiện tượng là của bản chất.

- a. Cơ sở
- b. Nguyên nhân
- c. Biểu hiện ra bên ngoài**

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Bản chất đồng nhất với cái chung.
- b. Cái chung và bản chất hoàn toàn khác nhau, không có gì chung.
- c. Có cái chung là bản chất, có cái chung không phải là bản chất.**

Câu 4: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Bản chất chỉ là tên gọi trống rỗng, do con người đặt ra, không tồn tại thực"?

- a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.**
- b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 5: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Hiện tượng tồn tại, nhưng đó là tổng hợp những cảm giác của con người"?

- a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- c. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.**

Câu 6: Luận điểm nào sau đây là luận điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng?

- a. Bản chất tồn tại khách quan bên ngoài sự vật.
- b. Hiện tượng là tổng hợp các cảm giác của con người.
- c. Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, là cái vốn có của sự vật.**

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Hiện tượng không bộc lộ bản chất.
- b. Có hiện tượng hoàn toàn không biểu hiện bản chất.
- c. Hiện tượng nào cũng biểu hiện bản chất ở một mức độ nhất định.**

Câu 8: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

a. Bản chất không được biểu hiện ở hiện tượng.

b. Bản chất nào hiện tượng ấy, bản chất hoàn toàn đồng nhất với hiện tượng.

c. Bản chất nào hiện tượng ấy, bản chất thay đổi hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Bản chất và hiện tượng không hoàn toàn phù hợp nhau.

b. Cùng một bản chất có thể biểu hiện ở nhiều hiện tượng khác nhau.

c. Một bản chất không thể biểu hiện ở nhiều hiện tượng khác nhau.

6. KHẢ NĂNG VÀ HIỆN THỰC

Câu 1: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm hiện thực:
"Hiện thực là phạm trù triết học chỉ cái"

a. Mối liên hệ giữa các sự vật.

b. Chưa tồn tại.

c. Đang tồn tại.

Câu 2: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm khả năng:
"Khả năng là phạm trù triết học chỉ khi có các điều kiện thích hợp".

a. Cái đang có, đang tồn tại

b. Cái chưa có, nhưng sẽ có

c. Cái không thể có

d. Cái tiền đề để tạo nên sự vật mới

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Cái hiện chưa có nhưng sẽ có là khả năng.

b. Cái hiện đang có là hiện thực.

c. Cái cảm nhận được là khả năng.

d. Hiện thực nào cũng chứa đựng khả năng.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Khả năng và hiện thực đều tồn tại khách quan.

b. Khả năng và hiện thực không tách rời nhau.

c. Chỉ có hiện thực tồn tại khách quan, khả năng chỉ là cảm giác của con người.

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Hiện thực nào cũng chứa đựng khả năng.

b. Khả năng luôn tồn tại trong hiện thực.

c. Khả năng chỉ tồn tại trong ý niệm, không tồn tại trong hiện thực.

Câu 6: Theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Cùng một sự vật, trong những điều kiện nhất định tồn tại nhiều khả năng.

b. Một sự vật trong những điều kiện nhất định chỉ tồn tại một khả năng.

c. Hiện thực thay đổi khả năng cũng thay đổi.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **đúng**?

a. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào khả năng.

b. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào hiện thực, không cần tính đến khả năng.

c. Trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào hiện thực, đồng thời phải tính đến khả năng.

IV. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BCBD

1. QUY LUẬT LƯỢNG – CHẤT

Câu 1: Điền tập hợp từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm "chất":
"Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ ... (1) ... khách quan ... (2) ... là sự thống nhất hữu cơ những thuộc tính làm cho sự vật là nó chứ không là cái khác".

a. 1- Tính quy định, 2- Vốn có của sự vật

b. 1- Mối liên hệ, 2- Của các sự vật

c. 1- Các nguyên nhân, 2- Của các sự vật

Câu 2: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Chất là tính quy định vốn có của sự vật.

b. Chất là tổng hợp hữu cơ các thuộc tính của sự vật nói lên sự vật là cái gì.

c. Chất đồng nhất với thuộc tính.

d. Chất tồn tại khách quan gắn liền với sự vật.

Câu 3: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Thuộc tính của sự vật là những đặc tính vốn có của sự vật.

b. Thuộc tính của sự vật bộc lộ thông qua sự tác động giữa các sự vật.

c. Thuộc tính của sự vật không phải là cái vốn có của sự vật.

d. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Chất tồn tại khách quan bên ngoài sự vật.

b. Chất tồn tại khách quan gắn liền với sự vật.

c. Chất là tính quy định vốn có của sự vật.

d. Không có chất thuần túy bên ngoài sự vật.

Câu 5: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Mỗi sự vật có nhiều thuộc tính.

b. Mỗi thuộc tính biểu hiện một mặt chất của sự vật.

c. Mỗi thuộc tính có thể đóng vai trò là tính quy định về chất trong một quan hệ nhất định.

d. Mỗi sự vật chỉ có một tính quy định về chất.

Câu 6: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Không có chất thuần túy tồn tại bên ngoài sự vật.

b. Chỉ có sự vật có chất mới tồn tại.

c. Chỉ có sự vật có vô vàn chất mới tồn tại.

d. Sự vật và chất hoàn toàn đồng nhất với nhau.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **đúng**?

a. Chất của sự vật được biểu hiện thông qua thuộc tính của sự vật.

b. Mọi thuộc tính đều biểu hiện chất của sự vật.

c. Thuộc tính thay đổi, luôn làm cho chất của sự vật thay đổi.

d. Mỗi sự vật chỉ có một tính quy định về chất

Câu 8: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Chất của sự vật tồn tại do phương pháp quan sát sự vật của con người quyết định"?

a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 9: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Chất của sự vật phụ thuộc vào số lượng các yếu tố tạo thành sự vật.

b. Chất của sự vật phụ thuộc vào phương thức kết hợp các yếu tố của sự vật.

c. Mọi sự thay đổi phương thức kết hợp các yếu tố của sự vật, đều không làm cho chất của sự vật thay đổi.

Câu 10: Điền tập hợp từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa khái niệm "lượng": Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ...(1) ... của sự vật về mặt ...(2) ... của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

a. 1- tính quy định vốn có, 2- số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu

b. 1- mối liên hệ và phụ thuộc, 2- bản chất bên trong

c. 1- mức độ quy mô, 2- chất lượng, phẩm chất

Câu 11: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Lượng là tính quy định vốn có của sự vật.

b. Lượng nói lên quy mô, trình độ phát triển của sự vật

c. Lượng phụ thuộc vào ý chí của con người.

d. Lượng tồn tại khách quan gắn liền với sự vật.

Câu 12: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Chất và lượng của sự vật đều tồn tại khách quan.

b. Không có chất lượng thuần túy tồn tại bên ngoài sự vật.

c. Sự phân biệt giữa chất và lượng phụ thuộc vào ý chí của con người.

d. Sự phân biệt giữa chất và lượng của sự vật có tính chất tương đối.

Câu 13: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Sự vật nào cũng là sự thống nhất giữa mặt chất và lượng.
- b. Tính quy định về chất nào của sự vật cũng có tính quy định về lượng tương ứng.
- c. Tính quy định về chất không có tính ổn định.**
- d. Tính quy định về lượng nói lên mặt thường xuyên biến đổi của sự vật.

Câu 14: Theo quan điểm của CNDVBC, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Độ là phạm trù chỉ sự biến đổi của lượng.
- b. Độ là phạm trù chỉ sự biến đổi của chất.
- c. Độ là phạm trù triết học chỉ giới hạn biến đổi của lượng, trong đó chưa làm thay đổi chất của sự vật.**

Câu 15: Khi nước chuyển từ trạng thái lỏng sang trạng thái khí tại 100°C được gọi là gì trong quy luật lượng - chất?

- a. Độ.
- b. Bước nhảy.
- c. Chuyển hoá.
- d. Tiệm tiến.

Câu 16: Tính quy định nói **lên** quy mô trình độ phát triển của sự vật được gọi là gì?

- a. Chất.
- b. Lượng.
- c. Độ.
- d. Điểm nút.

Câu 17: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Sự biến đổi về chất là kết quả sự biến đổi về lượng của sự vật.**
- b. Không phải sự biến đổi về chất nào cũng là kết quả của sự biến đổi về lượng.
- c. Chất không có tác động gì đến sự thay đổi của lượng.
- d. Phát triển của sự vật chỉ bao hàm sự thay đổi về chất

Câu 18: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **đúng**?

- a. Phát triển của sự vật chỉ bao hàm sự thay đổi về lượng.
- b. Phát triển của sự vật chỉ bao hàm sự thay đổi về chất.
- c. Quá trình phát triển của sự vật là quá trình chuyển hoá từ sự thay đổi dần dần về lượng sang sự thay đổi về chất và ngược lại.**

Câu 19: Câu ca dao: "Một cây làm chẳng nên non; Ba cây chụm lại nên hòn núi cao" thể hiện nội dung quy luật nào của phép biện chứng duy vật?

a. Quy luật mâu thuẫn.

b. Quy luật phủ định của phủ định.

c. Quy luật chuyển hoá từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại.

Câu 20: Trong hoạt động thực tiễn, sai lầm của sự chủ quan, nóng vội là do không tôn trọng quy luật nào?

a. Quy luật mâu thuẫn.

b. Quy luật phủ định của phủ định.

c. Quy luật lượng - chất.

2. QUY LUẬT MÂU THUẤN

Câu 1: Lênin nói quy luật mâu thuẫn có vị trí như thế nào trong phép biện chứng duy vật?

a. Là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, vạch ra nguồn gốc bên trong của sự vận động và phát triển.

b. Vạch ra xu hướng của sự phát triển.

c. Vạch ra cách thức của sự phát triển.

Câu 2: Trong lý luận về mâu thuẫn, người ta gọi hai cực dương và âm của thanh nam châm là gì?

a. Hai mặt.

b. Hai thuộc tính.

c. Hai mặt đối lập

d. Hai yếu tố.

Câu 3: Trong lý luận về mâu thuẫn, người ta gọi quá trình đồng hoá và dị hoá trong cơ thể sống là gì?

a. Những thuộc tính.

b. Những sự vật.

c. Hai yếu tố.

d. Hai mặt đối lập.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Mặt đối lập là những mặt có đặc điểm trái ngược nhau.
- b. Mặt đối lập tồn tại khách quan trong các sự vật.
- c. Mặt đối lập không nhất thiết phải gắn liền với sự vật.**
- d. Mặt đối lập là vốn có của các sự vật, hiện tượng.

Câu 5: Theo quan điểm của CNDVBC, các mặt đối lập do đâu mà có?

- a. Do ý thức cảm giác của con người tạo ra.
- b. Do ý niệm tuyệt đối sinh ra.
- c. Vốn có của thế giới vật chất, không do ai sinh ra.**

Câu 6: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ với nhau, không có mặt đối lập nào tồn tại biệt lập.
- b. Không phải lúc nào các mặt đối lập cũng liên hệ với nhau.**
- c. Các mặt đối lập liên hệ, tác động qua lại với nhau một cách khách quan.

Câu 7: Luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Hai mặt đối lập biện chứng của sự vật liên hệ với nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng.
- b. Ghép hai mặt đối lập lại với nhau là được mâu thuẫn biện chứng.**
- c. Không phải ghép bất kỳ hai mặt đối lập lại với nhau là được mâu thuẫn biện chứng.
- d. Các mặt đối lập liên hệ, tác động qua lại với nhau một cách khách quan

Câu 8: Hai mặt đối lập ràng buộc nhau, tạo tiền đề tồn tại cho nhau triết học gọi là gì?

- a. Sự đấu tranh của hai mặt đối lập.
- b. Sự thống nhất của hai mặt đối lập.**
- c. Sự chuyển hoá của hai mặt đối lập.
- d. Không có đáp án đúng.

Câu 9: Theo quan điểm của CNDVBC sự thống nhất của các mặt đối lập có những biểu hiện gì?

- a. Sự cùng tồn tại, nương tựa nhau.

b. Sự đồng nhất, có những điểm chung giữa hai mặt đối lập.

c. Sự tác động ngang bằng nhau.

d. Gồm a, b và c.

Câu 10: Sự tác động theo xu hướng nào thì được gọi là sự đấu tranh của các mặt đối lập?

a. Ràng buộc nhau.

b. Nuông tựa nhau.

c. Phủ định, bài trừ nhau.

Câu 11: Lập trường triết học nào cho rằng mâu thuẫn tồn tại là do tư duy, ý thức của con người quyết định?

a. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

d. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 12: Quan điểm triết học nào cho rằng mâu thuẫn và quy luật mâu thuẫn là sự vận động của ý niệm tuyệt đối?

a. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

b. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

c. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 13: Quan điểm nào sau đây là của CNDVBC?

a. Mâu thuẫn tồn tại khách quan trong mọi sự vật, hiện tượng, quá trình của tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Mâu thuẫn chỉ tồn tại trong tư duy.

c. Mâu thuẫn chỉ tồn tại trong một số hiện tượng.

Câu 14: Trong mâu thuẫn biện chứng các mặt đối lập quan hệ với nhau như thế nào?

a. Chỉ thống nhất với nhau.

b. Chỉ có mặt đấu tranh với nhau.

c. Vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau.

Câu 15: Trong hai xu hướng tác động của của các mặt đối lập xu hướng nào quy định sự ổn định tương đối của sự vật?

a. **Thông nhất của các mặt đối lập.**

b. Đấu tranh của các mặt đối lập.

c. Cả a và b.

Câu 16: Trong hai xu hướng tác động của các mặt đối lập xu hướng nào quy định sự biến đổi thường xuyên của sự vật?

a. Thông nhất của các mặt đối lập.

b. **Đấu tranh của các mặt đối lập.**

c. Cả a và b.

Câu 17: Theo quan điểm của CNDVBC luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Trong mâu thuẫn biện chứng thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là không thể tách rời nhau.

b. **Sự vận động và phát triển của sự vật chỉ do một mình sự đấu tranh của các mặt đối lập quyết định.**

c. Sự vận động và phát triển của sự vật là do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quyết định.

Câu 18: Mâu thuẫn quy định bản chất của sự vật, thay đổi cùng với sự thay đổi căn bản về chất của sự vật, được gọi là mâu thuẫn gì?

a. Mâu thuẫn chủ yếu.

b. Mâu thuẫn bên trong.

c. **Mâu thuẫn cơ bản.**

d. Mâu thuẫn bên ngoài

Câu 19: Mâu thuẫn nổi lên hàng đầu ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, chi phối các mâu thuẫn khác trong giai đoạn đó được gọi là mâu thuẫn gì?

a. Mâu thuẫn cơ bản.

c. Mâu thuẫn thứ yếu.

b. **Mâu thuẫn chủ yếu.**

d. Mâu thuẫn đối kháng.

Câu 20: Luận điểm nào thể hiện quan điểm siêu hình trong các luận điểm sau?

a. Sự phân biệt giữa mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ là tương đối.

b. Giải quyết mâu thuẫn bên trong liên hệ chặt chẽ với việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài.

c. Giải quyết mâu thuẫn bên trong không quan hệ với việc giải quyết mâu thuẫn bên ngoài.

Câu 21: Mâu thuẫn đối kháng tồn tại ở đâu?

a. Trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy.

b. Trong mọi xã hội.

c. Trong xã hội có giai cấp đối kháng.

Câu 22. Trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX, mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp chủ nghĩa duy vật biện chứng gọi là:

a. Mâu thuẫn bên ngoài.

c. Mâu thuẫn cơ bản

b. Mâu thuẫn không đối kháng.

d. Mâu thuẫn chủ yếu.

Trong xã hội phong kiến, mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ, chủ nghĩa duy vật biện chứng gọi là:

a. Mâu thuẫn chủ yếu.

c. Mâu thuẫn đối kháng.

b. Mâu thuẫn bên ngoài.

d. Mâu thuẫn không đối kháng

33. Ý thức có thể tác động trở lại vật chất bằng yếu tố nào?

3. QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

Câu 1: Vị trí của quy luật phủ định của phủ định trong phép biện chứng duy vật?

a. Chỉ ra nguồn gốc của sự phát triển.

b. Chỉ ra cách thức của sự phát triển.

c. Chỉ ra khuynh hướng của sự phát triển.

d. Cả a, b và c.

Câu 2: Sự tự thay thế sự vật này bằng sự vật kia không phụ thuộc vào ý thức con người trong phép

biện chứng duy vật được gọi là gì?

- a. Vận động.
- b. Phủ định.
- c. **Phủ định biện chứng.**
- d. Phủ định của phủ định.

Câu 3: Tôi nói "bông hoa hồng đỏ". Tôi lại nói "bông hoa hồng không đỏ" để phủ nhận câu nói trước của tôi. Đây có phải là phủ định biện chứng không?

- a. **Không.**
- b. Phải.
- c. Vừa phải vừa không phải.

Câu 4: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Phủ định biện chứng có tính khách quan.
- b. Phủ định biện chứng là kết quả giải quyết những mâu thuẫn bên trong sự vật.
- c. **Phủ định biện chứng phụ thuộc vào ý thức của con người.**
- d. Phủ định biện chứng có tính kế thừa

Câu 5: Phủ định biện chứng mang tính kế thừa thể hiện:

- a. Cái mới giữ lại những nhân tố tích cực của cái bị phủ định.
- b. Cái mới ra đời trên nền tảng tích cực của cái bị phủ định.
- c. Giá trị của cái cũ thể hiện trong cái mới.
- d. **Tất cả đều đúng.**

Câu 6: Theo quan điểm của CNDVBC luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. **Phủ định biện chứng xóa bỏ cái cũ hoàn toàn.**
- b. Phủ định biện chứng không đơn giản là xóa bỏ cái cũ.
- c. Phủ định biện chứng loại bỏ những yếu tố không thích hợp của cái cũ.
- d. Phủ định biện chứng giữ lại và cải biến những yếu tố còn thích hợp của cái cũ.

Câu 7: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Cái mới ra đời trên cơ sở phá hủy hoàn toàn cái cũ"?

- a. **Quan điểm siêu hình.**
- b. Quan điểm biện chứng duy vật.

c. Quan điểm biện chứng duy tâm.

Câu 8: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Triết học Mác ra đời trên cơ sở phủ định hoàn toàn các hệ thống triết học trong lịch sử"?

a. Quan điểm duy tâm siêu hình.

b. Quan điểm biện chứng duy vật.

c. Quan điểm biện chứng duy tâm.

Câu 9: Sự tự phủ định để đưa sự vật dường như quay lại điểm xuất phát ban đầu nhưng trên cơ sở cao hơn trong phép biện chứng được gọi là gì?

a. Phủ định biện chứng.

b. Phủ định của phủ định.

c. Chuyển hoá.

Câu 10: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Phủ định của phủ định có tính khách quan và kế thừa.

b. Phủ định của phủ định hoàn toàn lặp lại cái ban đầu.

c. Phủ định của phủ định lặp lại cái ban đầu trên cơ sở mới cao hơn.

d. Phủ định của phủ định kết thúc một chu kỳ phát triển của sự vật.

Câu 11: Con đường phát triển của sự vật mà quy luật phủ định của phủ định vạch ra là con đường nào?

a. Đường thẳng đi lên.

b. Đường tròn khép kín.

c. Đường xoáy ốc đi lên.

Câu 12: Theo quan điểm của CNDVBC, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Phủ định của phủ định kết thúc một chu kỳ phát triển của sự vật.

b. Phủ định của phủ định kết thúc sự phát triển của sự vật.

c. Phủ định của phủ định mở đầu một chu kỳ phát triển mới của sự vật.

d. Phủ định của phủ định có tính khách quan và kế thừa.

Câu 13: Theo quan điểm của triết học Mác- Lênin, để hình thành cái mới thì sự phủ định được thực hiện ít nhất là mấy lần?

- a. Một
- b. Hai
- c. Ba
- d. Bốn.

Câu 14: Trong quy luật phủ định của phủ định sự thay thế sự vật này bằng sự vật kia (thí dụ: nụ thành hoa, hoa thành quả v.v.) được gọi là gì?

- a. Mâu thuẫn.
- b. **Phủ định.**
- c. Tồn tại.
- d. Vận động.

V. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DVBC

1. THỰC TIỄN, NHẬN THỨC VÀ VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN VỚI NHẬN THỨC

Câu 1: Trường phái triết học nào cho nhận thức là sự kết hợp các cảm giác của con người?

- a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.
- b. **Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.**
- c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- d. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

Câu 2: Theo quan điểm của CNDVBC, luận điểm nào sau đây là **sai**?

- a. Chủ nghĩa duy vật đều thừa nhận nhận thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.
- b. **CNDV đều thừa nhận nhận thức là sự phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người dựa trên cơ sở thực tiễn.**
- c. CNDVBC thừa nhận nhận thức là quá trình phản ánh sáng tạo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người trên cơ sở thực tiễn.

Câu 3: Trường phái triết học nào cho thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức?

- a. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

b. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.

c. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 4: Thêm cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được định nghĩa phạm trù thực tiễn:
"Thực tiễn là toàn bộ những của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội".

a. Hoạt động

b. Hoạt động vật chất

c. Hoạt động có mục đích

d. Hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội.

Câu 5: Hoạt động nào sau đây là hoạt động thực tiễn?

a. Mọi hoạt động vật chất của con người.

b. Hoạt động tư duy sáng tạo ra các ý tưởng.

c. Hoạt động quan sát và thực nghiệm khoa học.

d. Hoạt động tinh thần

Câu 6: Hình thức hoạt động thực tiễn cơ bản nhất quyết định đến các hình thức khác là hình thức nào?

a. Hoạt động sản xuất vật chất.

b. Hoạt động chính trị xã hội.

c. Hoạt động quan sát và thực nghiệm khoa học.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, tiêu chuẩn của chân lý là gì?

a. Được nhiều người thừa nhận.

b. Đảm bảo không mâu thuẫn trong suy luận.

c. Thực tiễn.

d. Hiện thực

Câu 8: Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về tiêu chuẩn chân lý?

a. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý có tính chất tương đối.

b. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý có tính chất tuyệt đối.

c. Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý vừa có tính chất tương đối vừa có tính chất tuyệt đối.

2. CON ĐƯỜNG BIỆN CHỨNG CỦA SỰ NHẬN THỨC CHÂN LÝ

Câu 1: Giai đoạn nhận thức diễn ra trên cơ sở sự tác động trực tiếp của các sự vật lên các giác quan của con người là giai đoạn nhận thức nào?

- a. Nhận thức lý tính.
- c. Nhận thức khoa học.
- b. Nhận thức lý luận.
- d. Nhận thức cảm tính.**

Câu 2: Nhận thức cảm tính được thực hiện dưới các hình thức nào?

- a. Khái niệm và phán đoán.
- b. Cảm giác, tri giác và khái niệm.
- c. Cảm giác, tri giác và biểu tượng.**

Câu 3: Sự phản ánh trừu tượng, khái quát những đặc điểm chung, bản chất của các sự vật được gọi là giai đoạn nhận thức nào?

- a. Nhận thức cảm tính.
- b. Nhận thức lý tính.**
- c. Nhận thức kinh nghiệm.
- d. Nhận thức khoa học.

Câu 4: Nhận thức lý tính được thực hiện dưới hình thức nào?

- a. Cảm giác, tri giác và biểu tượng.
- b. Khái niệm, phán đoán, suy luận.**
- c. Tri giác, biểu tượng, khái niệm.
- d.

Câu 5: Khái niệm là hình thức nhận thức của giai đoạn nào?

- a. Nhận thức cảm tính.
- b. Nhận thức lý tính.**

c. Nhận thức kinh nghiệm.

Câu 6: Luận điểm sau đây thuộc lập trường triết học nào: "Cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan"?

a. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.

b. Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

c. Chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Câu 7: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn.

b. Nhận thức cảm tính chưa phân biệt được cái bản chất với cái không bản chất.

c. Nhận thức cảm tính phản ánh sai sự vật.

d. Nhận thức cảm tính chưa phản ánh đầy đủ và sâu sắc sự vật.

Câu 8: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Nhận thức cảm tính chưa phản ánh đầy đủ và sâu sắc sự vật.

b. Nhận thức lý tính phản ánh những mối liên hệ chung, bản chất của sự vật.

c. Nhận thức lý tính phản ánh sự vật sâu sắc, đầy đủ và chính xác hơn nhận thức cảm tính.

d. Nhận thức lý tính luôn đạt đến chân lý không mắc sai lầm.

Câu 9: Luận điểm sau đây là của ai và thuộc trường phái triết học nào: "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan"?

a. Phoi-ơ-bắc; chủ nghĩa duy vật siêu hình.

b. Lênin; chủ nghĩa duy vật biện chứng.

c. Hêghen; chủ nghĩa duy tâm khách quan.

Câu 10: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng.

b. Lý luận không có thực tiễn là lý luận suông.

c. Lý luận có thể phát triển không cần thực tiễn.

Câu 11: Thêm cụm từ thích hợp vào chỗ trống của câu sau để được khái niệm về chân lý: "Chân lý

là những ... (1) ... phù hợp với hiện thực khách quan và được ...(2) ... kiểm nghiệm".

a. 1- cảm giác của con người; 2- ý niệm tuyệt đối

b. 1- Tri thức; 2- thực tiễn

c. 1- ý kiến; 2- nhiều người

Câu 12: Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, luận điểm nào sau đây là **sai**?

a. Chân lý có tính khách quan.

b. Chân lý có tính tương đối.

c. Chân lý có tính trừu tượng.

d. Chân lý có tính cụ thể.

Câu 13: Trong hoạt động thực tiễn, không coi trọng lý luận thì sẽ thế nào?

a. Sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh viện giáo điều.

b. Sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm hẹp hòi.

c. Sẽ rơi vào ảo tưởng.

d. Sẽ rơi vào chủ quan

CHƯƠNG III: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QHSX PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LLSX

Câu 1: Tư liệu sản xuất bao gồm:

a. Con người và công cụ lao động.

b. Con người lao động, công cụ lao động và đối tượng lao động.

c. Đối tượng lao động và tư liệu lao động.

d. Công cụ lao động và tư liệu lao động.

Câu 2: Yếu tố cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất:

a. Người lao động.

b. Công cụ lao động.

c. Phương tiện lao động.

d. Tư liệu lao động.

Câu 3: Tính chất của lực lượng sản xuất là:

a. Tính chất hiện đại và tính chất cá nhân.

b. Tính chất cá nhân và tính chất xã hội hoá.

c. Tính chất xã hội hoá và tính chất hiện đại.

d. Tính chất xã hội và tính chất hiện đại.

Câu 4*: Theo C.Mác và Ph.Ăngghen thì quá trình thay thế các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất phụ thuộc vào:

a. Trình độ của công cụ sản xuất.

b. Trình độ kỹ thuật sản xuất.

c. Trình độ phân công lao động xã hội.

d. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Câu 5: Quan hệ sản xuất là:

a. Quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người.

b. Các quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất.

c. Quan hệ giữa người với người trong đời sống xã hội.

Câu 6: Trong quan hệ sản xuất, quan hệ nào giữ vai trò quyết định:

a. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất.

b. Quan hệ tổ chức, quản lý quá trình sản xuất.

c. Quan hệ phân phối sản phẩm.

d. Quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Câu 7: Bản chất chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa là:

a. Đa hình thức sở hữu.

b. Chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.

c. Sở hữu hỗn hợp.

d. Cả c và c.

Câu 8: Khuynh hướng của sản xuất là không ngừng biến đổi phát triển. Sự biến đổi đó bao giờ cũng bắt đầu từ:

a. Sự biến đổi, phát triển của cách thức sản xuất.

b. Sự biến đổi, phát triển của lực lượng sản xuất.

c. Sự biến đổi, phát triển của kỹ thuật sản xuất.

d. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

Câu 9: Quy luật xã hội nào giữ vai trò quyết định đối với sự vận động, phát triển của xã hội?

a. Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

b. Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

c. Quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.

d. Quy luật đấu tranh giai cấp.

Câu 10: Chủ trương thực hiện nhất quán cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay là:

a. Sự vận dụng đúng đắn quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất.

b. Nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới.

c. Nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế.

d. Nhằm phát triển quan hệ sản xuất.

Câu 11: Quan niệm nào về sản xuất vật chất sau đây là đúng:

a. Sản xuất vật chất là quá trình con người tác động vào tự nhiên làm biến đổi tự nhiên.

b. Sản xuất vật chất là quá trình tạo ra của cải vật chất.

c. Sản xuất vật chất là quá trình sản xuất xã hội.

d. Sản xuất vật chất là quá trình tạo ra tư liệu sản xuất.

Câu 12: Điểm xuất phát để nghiên cứu xã hội và lịch sử của C.Mác, Ph.Ăngghen là:

a. Con người hiện thực

b. Sản xuất vật chất

c. Các quan hệ xã hội

d. Đời sống xã hội

Câu 13: Sản xuất vật chất là gì?

- a. Sản xuất xã hội, sản xuất tinh thần.
- b. Sản xuất của cải vật chất.**
- c. Sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần.
- d. Sản xuất ra đời sống xã hội.

Câu 14: Xã hội có những loại hình sản xuất cơ bản nào?

- a. Sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và văn hóa.
- b. Sản xuất ra văn hóa, con người và đời sống tinh thần.
- c. Sản xuất ra của cải vật chất, đời sống tinh thần và nghệ thuật.
- d. Sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần và con người.**

Câu 15: Thực chất của quá trình sản xuất vật chất?

- a. Là quá trình con người thực hiện sự cải biến giới tự nhiên.**
- b. Là quá trình con người nhận thức thế giới và bản thân mình.
- c. Là quá trình con người thực hiện sáng tạo trong tư duy.
- d. Là quá trình con người thực hiện lợi ích của mình.

Câu 16: Theo Ph.Ăngghen, sự khác nhau căn bản giữa con người và con vật ở điểm nào?

- a. Con người biết tư duy và sáng tạo.
- b. Con người có nhận thức và giao tiếp xã hội.
- c. Con người biết lao động sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của mình.**
- d. Con người có văn hóa và tri thức.

Câu 17: Theo C.Mác, các nền kinh tế căn bản được phân biệt với nhau dựa trên tiêu chí nào?

- a. Phương thức sản xuất ra của cải vật chất.**
- b. Mục đích của quá trình sản xuất ra của cải vật chất.
- c. Mục đích tự nhiên của quá trình sản xuất ra của cải vật chất.
- d. Mục đích xã hội của quá trình sản xuất ra của cải vật chất.

II. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

Câu 1: Thực chất của quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng:

a. Quan hệ giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội.

b. Quan hệ giữa kinh tế và chính trị.

c. Quan hệ giữa vật chất và tinh thần.

d. Quan hệ giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội.

Câu 2: Cơ sở hạ tầng của xã hội là:

a. Đường xá, cầu tàu, bến cảng, bưu điện.

b. Tổng hợp các quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội.

c. Toàn bộ cơ sở vật chất – kỹ thuật của xã hội.

d. Đời sống vật chất.

Câu 3: Cơ sở hạ tầng là khái niệm đề cập đến:

a. Lực lượng sản xuất.

b. Sinh hoạt vật chất.

c. Quan hệ sản xuất.

d. Tồn tại xã hội.

Câu 4: Kết cấu hạ tầng là khái niệm đề cập đến:

a. Lực lượng sản xuất.

b. Quan hệ sản xuất.

c. Tồn tại xã hội.

d. Sinh hoạt vật chất.

Câu 5: Trong các quan hệ sản xuất hợp thành cơ sở hạ tầng thì giữ vai trò quyết định là quan hệ sản xuất:

a. Tàn dư.

b. Thống trị.

c. Mầm mống.

Câu 6: Kiến trúc thượng tầng của xã hội bao gồm:

- a. Toàn bộ các quan hệ xã hội.
- b. Toàn bộ các tư tưởng xã hội và các tổ chức tương ứng.

c. Toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, và những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái chính trị, được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

- d. Toàn bộ ý thức xã hội.

Câu 7: Tính chất đối kháng của kiến trúc thượng tầng là do nguyên nhân:

- a. Từ tính đối kháng của cơ sở hạ tầng.**
- b. Sự đối kháng về quyền lực.
- c. Khác nhau về quan điểm tư tưởng.
- d. a, b đều đúng.

Câu 8: Mối quan hệ giữa lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực chính trị của xã hội được khái quát trong quy luật nào?

- a. Quy luật và mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.**
- b. Quy luật đấu tranh giai cấp.
- c. Quy luật tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.
- d. Cả a, b và c.

câu 9: Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó:

- a. Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.
- b. Kiến trúc thượng tầng quyết định cơ sở hạ tầng.
- c. Kiến trúc thượng tầng tác động trở lại cơ sở hạ tầng.
- d. Cả a và c đúng.**

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH YTXH VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA YTXH

Câu 1: Yếu tố nào giữ vai trò quyết định trong tồn tại xã hội?

- a. Môi trường tự nhiên.
- b. Điều kiện dân số.

c. Phương thức sản xuất.

d. Lực lượng sản xuất.

Câu 2: Mối quan hệ giữa ý thức cá nhân và ý thức xã hội:

a. Ý thức cá nhân là phương thức tồn tại và biểu hiện của ý thức xã hội.

b. Tổng số ý thức cá nhân bằng ý thức xã hội.

c. Ý thức cá nhân độc lập với ý thức xã hội.

d. Ý thức cá nhân quyết định ý thức xã hội.

Câu 3: Vai trò của ý thức cá nhân đối với ý thức xã hội:

a. Ý thức cá nhân là phương thức tồn tại và biểu hiện của ý thức xã hội.

b. Tổng số ý thức cá nhân bằng ý thức xã hội.

c. Ý thức cá nhân độc lập với ý thức xã hội.

d. Ý thức cá nhân quyết định ý thức xã hội.

Câu 4: Ý thức xã hội không phụ thuộc vào tồn tại xã hội một cách thụ động mà có tác động tích cực trở lại tồn tại xã hội, đó là sự thể hiện:

a. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

b. Tính hướng định của ý thức xã hội.

c. Cả a và b.

d. Tính vượt trước của ý thức xã hội.

Câu 5: Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội mang tính giai cấp là do:

a. Sự truyền bá tư tưởng của giai cấp thống trị.

b. Các giai cấp có quan niệm khác nhau về giá trị.

c. Điều kiện sinh hoạt vật chất, địa vị và lợi ích của các giai cấp khác nhau.

Câu 6: Đặc điểm của ý thức xã hội thông thường:

a. Có tính chỉnh thể, hệ thống và rất phong phú sinh động.

b. Phản ánh trực tiếp đời sống hàng ngày và rất phong phú sinh động.

c. Rất phong phú sinh động và có tính chỉnh thể, hệ thống.

d. Phản ánh gián tiếp hiện thực và rất phong phú sinh động.

Câu 7 *: các tính chất nào sau đây biểu hiện tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

a. Tính lạc hậu.

b. Tính lệ thuộc.

c. Tính tích cực sáng tạo.

d. Cả a và c

Câu 7: Trong các hình thái ý thức xã hội sau hình thái ý thức xã hội nào tác động đến kinh tế một cách trực tiếp:

a. ý thức đạo đức.

b. ý thức chính trị.

c. ý thức pháp quyền.

d. ý thức thẩm mỹ.

IV. PHẠM TRÙ HTKT – XH VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ - TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HTKT - XH

Câu 1: Cách viết nào sau đây là đúng:

a. Hình thái kinh tế – xã hội

b. Hình thái kinh tế của xã hội

c. Hình thái xã hội

d. Hình thái kinh tế, xã hội

Câu 2: Cấu trúc của một hình thái kinh tế – xã hội gồm các yếu tố cơ bản hợp thành:

a. Lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần.

b. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

c. Quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

d. Quan hệ sản xuất, cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Câu 3: Các yếu tố cơ bản tạo thành cấu trúc của một hình thái kinh tế – xã hội:

a. Lực lượng sản xuất.

b. Quan hệ sản xuất.

c. Quan hệ xã hội.

d. Kiến trúc thượng tầng.

e. cả a, b, c.

Câu 4: Nền tảng vật chất của hình thái kinh tế – xã hội là:

a. Tư liệu sản xuất.

b. Phương thức sản xuất.

c. Lực lượng sản xuất.

d. Quan hệ sản xuất

Câu 5: Tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các hình thái kinh tế - xã hội là:

a. Lực lượng sản xuất.

b. Quan hệ sản xuất.

c. Chính trị, tư tưởng.

Câu 6: Hiểu vấn đề “bỏ qua” chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta như thế nào là đúng:

a. Là sự “phát triển rút ngắn” và “bỏ qua” việc xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

b. Là “bỏ qua” sự phát triển lực lượng sản xuất.

c. Là sự phát triển tuần tự.

d. Cả a, b và c.

Câu 7: Tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là:

a. Phù hợp với quá trình lịch sử - tự nhiên.

b. Không phù hợp với quá trình lịch sử - tự nhiên.

c. Vận dụng sáng tạo của Đảng ta.

Câu 8: Ý nghĩa của phạm trù hình thái kinh tế – xã hội?

a. Đem lại sự hiểu biết toàn diện về mọi xã hội trong lịch sử.

b. Đem lại sự hiểu biết đầy đủ về một xã hội cụ thể.

c. Đem lại những nguyên tắc phương pháp luận xuất phát để nghiên cứu xã hội.

d. Đem lại một phương pháp tiếp cận xã hội mới.

Câu 9*: C.Mác viết: “Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế – xã hội là một quá trình lịch sử – tự nhiên”, theo nghĩa:

a. Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội cũng giống như sự phát triển của tự nhiên không phụ thuộc chủ quan của con người.

b. Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội tuân theo quy luật khách quan của xã hội.

c. Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội ngoài tuân theo các quy luật chung còn bị chi phối bởi điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia dân tộc.

d. Sự phát triển của các hình thái kinh tế – xã hội tuân theo các quy luật chung.

V. VAI TRÒ CỦA ĐẤU TRANH GIAI CẤP VÀ CMXH ĐỐI VỚI SỰ VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA XH CÓ ĐỐI KHÁNG GIAI CẤP

Câu 1: Trong 4 đặc trưng của giai cấp thì đặc trưng nào giữ vai trò chi phối các đặc trưng khác:

a. Tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác.

b. Khác nhau về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất xã hội.

c. Khác nhau về vai trò trong tổ chức lao động xã hội.

d. Khác nhau về địa vị trong hệ thống tổ chức xã hội.

Câu 2: Sự phân chia giai cấp trong xã hội bắt đầu từ hình thái kinh tế – xã hội nào?

a. Cộng sản nguyên thủy.

b. Chiếm hữu nô lệ.

c. Phong kiến.

d. Tư bản chủ nghĩa.

Câu 3: Nguyên nhân trực tiếp của sự ra đời giai cấp trong xã hội?

a. Do sự phát triển lực lượng sản xuất làm xuất hiện “của dư” tương đối.

b. Do sự chênh lệch về khả năng giữa các tập đoàn người.

c. Do sự xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

d. Do sự phân hoá giữa giàu và nghèo trong xã hội.

Câu 4: Mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp là do:

a. Sự khác nhau về tư tưởng, lối sống.

b. Sự đối lập về lợi ích cơ bản – lợi ích kinh tế.

c. Sự khác nhau giữa giàu và nghèo.

d. Sự khác nhau về mức thu nhập.

Câu 5: Trong các hình thức đấu tranh sau của giai cấp vô sản, hình thức nào là hình thức đấu tranh cao nhất?

a. Đấu tranh chính trị.

b. Đấu tranh kinh tế.

c. Đấu tranh tư tưởng.

d. Đấu tranh quân sự.

Câu 6: Vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử nhân loại?

a. Là động lực cơ bản của sự phát triển xã hội.

b. Là một động lực quan trọng của sự phát triển xã hội trong các xã hội có giai cấp.

c. Thay thế các hình thái kinh tế – xã hội từ thấp đến cao.

d. Lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị.

Câu 7: Hình thức đấu tranh đầu tiên của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là hình thức nào?

a. Đấu tranh tư tưởng.

b. Đấu tranh kinh tế.

c. Đấu tranh chính trị.

d. Đấu tranh vũ trang.

Câu 8: Chỉ rõ quan điểm sai về đấu tranh giai cấp sau đây:

a. Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của các tập đoàn người có quan điểm trái ngược nhau.

b. Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của những tập đoàn người có lợi ích căn bản đối lập nhau.

c. Đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp của lịch sử các xã hội có giai cấp.

d. Cả b và c.

Câu 9*: Cơ sở để xác định các giai cấp theo quan điểm của triết học Mác – Lênin?

a. Quan hệ sản xuất.

- b. Lực lượng sản xuất.
- c. Phương thức sản xuất.
- d. Cơ sở hạ tầng.

Câu 10: Kết cấu giai cấp trong xã hội có giai cấp thường gồm:

- a. Các giai cấp cơ bản.
- b. các giai cấp cơ bản và các giai cấp không cơ bản.
- c. Các giai cấp cơ bản, các giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian.**
- d. Các giai cấp đối kháng.

Câu 19: Quan hệ nào sau đây giữ vai trò chi phối trong các quan hệ thuộc lĩnh vực xã hội:

- a. Quan hệ gia đình.
- b. Quan hệ giai cấp.
- c. Quan hệ dân tộc.
- d. Cả a và b

Câu 20: Sự ra đời của giai cấp trong lịch sử có ý nghĩa:

- a. Là một sai lầm của lịch sử.
- b. Là bước thụt lùi của lịch sử.
- c. Là một bước tiến của lịch sử.**
- d. Cả a và b.

Câu 22. Giai cấp thống trị về kinh tế trong xã hội trở thành giai cấp thống trị về chính trị, là nhờ:

- a. Hệ thống luật pháp
- b. Nhà nước**
- c. Hệ tư tưởng
- d. Vị thế chính trị

Câu 23. Thực chất của lịch sử xã hội loài người là:

- a. Lịch sử đấu tranh giai cấp**
- b. Lịch sử của văn hoá
- c. Lịch sử của sản xuất vật chất

d. Lịch sử của tôn giáo

Câu 24*. Một giai cấp không phải bao giờ cũng là một tập đoàn người đồng nhất về mọi phương diện, mà trong đó thường phân ra các nhóm, là do:

a. Những lợi ích cụ thể khác nhau, ngành nghề điều kiện làm việc khác nhau, sinh hoạt khác nhau.

b. Ngành nghề điều kiện làm việc khác nhau, sinh hoạt khác nhau, sở thích khác nhau.

c. Sinh hoạt khác nhau, và sở thích khác nhau

d. Sở thích khác nhau, điều kiện làm việc khác nhau

Câu 25: Vấn đề xét đến cùng chi phối sự vận động, phát triển của một giai cấp là:

a. Hệ tư tưởng

b. Đường lối tổ chức

c. Lợi ích cơ bản

d. Đường lối chính trị của giai cấp thống trị

Câu 29: Trong hai nhiệm vụ của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau đây, nhiệm vụ nào là cơ bản quyết định?

a. Cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới

b. Bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được

c. củng cố, bảo vệ chính quyền

d. Phát triển lực lượng sản xuất

Câu 30*: Mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp là do:

a. Sự khác nhau về tư tưởng, lối sống

b. Sự đối lập về lợi ích cơ bản – lợi ích kinh tế

c. Sự khác nhau giữa giàu và nghèo

d. Sự khác nhau về mức thu nhập

Câu 31: Một giai cấp chỉ thực sự thực hiện được quyền thống trị của nó đối với toàn thể xã hội khi nào?

a. Nắm được quyền lực nhà nước.

b. Là giai cấp tiên bộ và có hệ tư tưởng khoa học.

c. Nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu.

d. Nắm được tư liệu sản xuất chủ yếu và quyền lực nhà nước.

VI. DÂN TỘC

1. “Dân tộc là toàn bộ nhân dân một nước, là quốc gia – dân tộc” là nghĩa nào của khái niệm dân tộc?

a. **Nghĩa rộng**

b. Nghĩa hẹp

2. “Dân tộc là bộ phận của quốc gia, là cộng đồng xã hội, là tộc người” là nghĩa nào của khái niệm dân tộc?

a. Nghĩa rộng

b. **Nghĩa hẹp**

3. Xu hướng thứ nhất của sự phát triển dân tộc là:

a. **Các dân tộc muốn tách ra để thành lập các quốc gia dân tộc độc lập**

b. Các dân tộc muốn liên hiệp lại với nhau.

4. Đây là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp

a. Thị tộc

b. Bộ lạc

c. **Bộ tộc.**

d. Dân tộc

5. Sự phát triển của lịch sử xã hội, thứ tự sự phát triển các hình thức cộng đồng người là:

a. Bộ lạc – Bộ tộc – Thị tộc – Dân tộc

b. Bộ tộc – Thị tộc – Bộ lạc - Dân tộc

c. **Thị tộc – Bộ lạc – Bộ tộc - Dân tộc**

d. Thị tộc – Bộ lạc – Liên minh thị tộc - Bộ tộc - Dân tộc.

6. Đâu không phải đặc trưng của dân tộc

a. Cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất

b. **Cộng đồng người có quan hệ huyết thống**

c. Cộng đồng người thống nhất về kinh tế

d. Cộng đồng người thống nhất về ngôn ngữ

7. Đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam gắn liền với:

a. Nhu cầu dựng nước và giữ nước.

b. Quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm

c. Cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hóa dân tộc.

d. **Cả a,b,c**

8. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện quy định tính chất dân

tộc, đó là:

a. Giai cấp tư sản

b. Giai cấp công nhân

c. Giai cấp thống trị

d. Giai cấp bị trị.

9. Mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc

a. Dân tộc quyết định giai cấp

b. Giai cấp quyết định dân tộc.

c. Dân tộc và giai cấp tồn tại độc lập với nhau.

d. Cả a,b,c đều đúng.

10. Quan hệ giai cấp, dân tộc và nhân loại

a. Có mối quan hệ biện chứng với nhau

b. Có mối quan hệ phụ thuộc vào nhau.

c. Cả a,b đúng

d. Cả a,b sai

11. Quan hệ nào sau đây giữ vai trò chi phối trong các quan hệ thuộc lĩnh vực xã hội:

a. Quan hệ gia đình.

b. Quan hệ giai cấp.

c. Quan hệ dân tộc.

d. Cả a và b

VII. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

Câu 1: Đáp án nào sau đây nêu đúng nhất bản chất của Nhà nước:

a. Cơ quan phúc lợi chung của toàn xã hội.

b. Công cụ thống trị áp bức của giai cấp thống trị đối với toàn xã hội.

c. Là cơ quan quyền lực của giai cấp.

d. Là bộ máy quản lý xã hội.

Câu 2: Theo quy luật, nhà nước là công cụ của giai cấp mạnh nhất, đó là:

a. Giai cấp đông đảo nhất trong xã hội.

b. Giai cấp thống trị về kinh tế.

c. Giai cấp tiên bộ đại diện cho xã hội tương lai.

d. Giai cấp thống trị về chính trị.

3. Sự ra đời và tồn tại của nhà nước:

a. Là nguyện vọng của giai cấp thống trị.

b. Là nguyện vọng của mỗi quốc gia dân tộc

c. Là một tất yếu khách quan do nguyên nhân kinh tế

d. Là do sự phát triển của xã hội

4. Đáp án nào sau đây nêu đúng nhất bản chất của Nhà nước:

a. Cơ quan phúc lợi chung của toàn xã hội

b. Công cụ thống trị áp bức của giai cấp thống trị đối với toàn xã hội, cơ quan trọng tối phân xử, hòa giải các xung đột xã hội.

c. Là cơ quan quyền lực của giai cấp

d. Là bộ máy quản lý xã hội

5. Thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các chính sách như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, giáo dục... Đây là chức năng nào của nhà nước?

a. Chức năng xã hội

b. Chức năng giai cấp

c. Chức năng đối nội

d. Chức năng đối ngoại.

6. Điều không phải là đặc trưng của nhà nước

a. Nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định

b. Nhà nước có cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội.

c. Nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị

d. Nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

7. Điều không phải là chức năng của nhà nước

a. Nhà nước là công cụ thống trị của giai cấp thống trị.

b. Nhà nước có cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội.

c. Nhà nước triển khai thực hiện chính sách đối ngoại nhằm giải quyết mối quan hệ với các nhà nước khác.

d. Nhà nước quản lý về mặt xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội

8. Trong lịch sử đã từng tồn tại mấy kiểu nhà nước

a. Hai kiểu nhà nước

b. Ba kiểu nhà nước

c. Bốn kiểu nhà nước

d. Năm kiểu nhà nước

9. Xét về bản chất nhà nước vô sản là nhà nước của giai cấp nào?

a. Giai cấp công nhân

b. Giai cấp nông dân

c. Tầng lớp trí thức.

d. Tầng lớp tiểu tư sản.

Câu 11: Nguyên nhân sâu xa nhất của cách mạng xã hội là:

a. Nguyên nhân chính trị.

b. Nguyên nhân kinh tế.

c. Nguyên nhân tư tưởng.

d. Nguyên nhân tâm lý.

Câu 12: Vai trò của cách mạng xã hội đối với tiến hóa xã hội:

a. Cách mạng xã hội mở đường cho quá trình tiến hoá xã hội lên giai đoạn cao hơn.

b. Cách mạng xã hội làm gián đoạn quá trình tiến hoá xã hội.

c. Cách mạng xã hội không có quan hệ với tiến hoá xã hội.

d. Cách mạng xã hội phủ định tiến hoá xã hội.

Câu 13: Thực chất của cách mạng xã hội là:

a. Thay đổi thể chế chính trị này bằng thể chế chính trị khác.

b. Thay đổi thể chế kinh tế này bằng thể chế kinh tế khác.

c. Thay đổi hình thái kinh tế – xã hội thấp lên hình thái kinh tế – xã hội cao hơn.

d. Thay đổi chế độ xã hội.

Câu 14: Xét đến cùng, vai trò của cách mạng xã hội là:

a. Phá bỏ xã hội cũ lạc hậu.

b. Giải phóng lực lượng sản xuất.

c. Đưa giai cấp tiến bộ lên địa vị thống trị.

d. Lật đổ chính quyền của giai cấp thống trị

Câu 15: Muốn cho cách mạng xã hội nổ ra và giành thắng lợi, ngoài tình thế cách mạng thì cần phải có:

a. Nhân tố chủ quan.

b. Sự chín muồi của nhân tố chủ quan và sự kết hợp đúng đắn nhân tố chủ quan và điều kiện khách quan.

c. Tính tích cực và sự giác ngộ của quần chúng

d. Sự khủng hoảng xã hội

Câu 16: Vai trò của cải cách xã hội đối với cách mạng xã hội:

a. Cải cách xã hội không có quan hệ với cách mạng xã hội

b. Cải cách xã hội thúc đẩy quá trình tiến hóa xã hội, từ đó tạo tiền đề cho cách mạng xã hội

c. Cải cách xã hội của lực lượng xã hội tiến bộ vỡ trong hoàn cảnh nhất định trở thành bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội.

d. Cải cách xã hội không có ảnh hưởng gì tới cách mạng xã hội

Câu 17*: Vai trò của cách mạng xã hội đối với tiến hóa xã hội:

a. Cách mạng xã hội mở đường cho quá trình tiến hoá xã hội lên giai đoạn cao hơn.

b. Cách mạng xã hội làm gián đoạn quá trình tiến hoá xã hội

c. Cách mạng xã hội không có quan hệ với tiến hoá xã hội

d. Cách mạng xã hội phủ định tiến hoá xã hội

VII. QUAN ĐIỂM CỦA CNDVLS VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA

QUẢN CHÚNG NHÂN DÂN

Câu 1: Chọn câu của C.Mác định nghĩa bản chất con người trong các phương án sau:

- a. Trong tính hiện thực, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội.
- b. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa tất cả các mối quan hệ xã hội.
- c. Bản chất con người không phải là cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội.**
- d. Con người là động vật xã hội.

Câu 2: Bản chất của con người được quyết định bởi:

- a. Các mối quan hệ xã hội.**
- b. Nỗ lực của mỗi cá nhân.
- c. Giáo dục của gia đình và nhà trường.
- d. Hoàn cảnh xã hội.

Câu 3: Lực lượng quyết định sự phát triển của lịch sử là:

- a. Nhân dân.
- b. Quần chúng nhân dân.**
- c. Võ nhân, lãnh tụ.
- d. Các nhà khoa học.

Câu 4: Hạt nhân cơ bản của quần chúng nhân dân là:

- a. Các giai cấp, tầng lớp thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.
- b. Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và các giá trị tinh thần cho xã hội.**
- c. Những người chống lại giai cấp thống trị phản động.
- d. Những người nghèo khổ.

Câu 5: Nền tảng của quan hệ giữa cá nhân và xã hội:

- a. Quan hệ chính trị.
- b. Quan hệ lợi ích.**

c. Quan hệ pháp quyền.

d. Quan hệ đạo đức.

Câu 6: Cái quy định hành vi lịch sử đầu tiên và cũng là động lực thúc đẩy con người hoạt động trong suốt lịch sử của mình là:

a. Mục tiêu, lý tưởng.

b. Khát vọng quyền lực về kinh tế, chính trị.

c. Nhu cầu và lợi ích.

d. Lý tưởng sống.

Câu 7: Muốn nhận thức bản chất con người nói chung thì phải:

a. Thông qua tồn tại xã hội của con người.

b. Thông qua phẩm chất và năng lực của con người.

c. Thông qua các quan hệ xã hội hiện thực của con người.

d. Cả a và b.

Câu 8 *: Vai trò của “cái xã hội” đối với “cái sinh vật” của con người?

a. Xã hội hoá cái sinh vật, làm mất tính sinh vật.

b. Xã hội hoá cái sinh vật, làm cho cái sinh vật có tính xã hội.

c. Tạo môi trường cho cái sinh vật phát triển để thích ứng với yêu cầu của xã hội.

d. Cả b và c